

THÔNG BÁO

Ngưỡng điểm xét tuyển đối với từng ngành đào tạo Đại học chính quy vào Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp đợt 1 năm 2025

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT, ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tin tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp thông báo ngưỡng điểm xét tuyển đối với từng ngành đào tạo đại học chính quy đợt 1 năm 2025 và quy đổi điểm tương đương các phương thức xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 như sau:

I. Ngưỡng điểm xét tuyển

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Ngưỡng Điểm xét tuyển 2025 (đã quy đổi)
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP (Mã trường: DTK)						
1	Kỹ thuật cơ khí - Chương trình tiên tiến (Chuyên ngành: Tự động hóa thiết kế cơ khí)	7905218	CTT	A00; A01; C01; C02; D01; D07	30	17,0
2	Kỹ thuật điện - Chương trình tiên tiến	7905228	DTT	A00; A01; C01; C02; D01; D07	30	17,0
3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	TDH	A00; A01; C01; C02; D01; D07	450	18,0
4	Kỹ thuật Cơ - điện tử	7520114	KCT	A00; A01; C01; C02; D01; D07	340	16,0
5	Kỹ thuật máy tính	7480106	KMT	A00; A01; C01; C02; D01; D07	120	16,0
6.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	KTC	A00; A01; C01; C02; D01; D07	150	15,0
6.2	Kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành: Tự động hóa thiết kế và chế tạo)	7520103	KTC1	A00; A01; C01; C02; D01; D07	50	15,0
7.1	Kỹ thuật cơ khí động lực (Chuyên ngành: Kỹ thuật ô tô điện và điều khiển thông minh)	7520116	KDO1	A00; A01; C01; C02; D01; D07	30	15,0

7.2	Kỹ thuật cơ khí động lực (Chuyên ngành: Kỹ thuật ô tô và giao thông thông minh)	7520116	KDO2	A00; A01; C01; C02; D01; D07	30	15,0
8	Kỹ thuật điện	7520201	KTD	A00; A01; C01; C02; D01; D07	210	15,0
9.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	KVT	A00; A01; C01; C02; D01; D07	90	15,0
9.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành: Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch)	7520207	CBM	A00; A01; C01	60	24,0
10	Kỹ thuật xây dựng	7580201	KXD	A00; A01; C01; C02; D01; D07	30	15,0
11	Kỹ thuật vật liệu	7520309	KVL	A00; A01; C01; C02; D01; D07	30	15,0
12	Kỹ thuật môi trường	7520320	KTM	A00; B03; C01; (C02; D01; D07	30	15,0
13.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	CTO	A00; A01; C01; C02; D01; D07	250	18,0
13.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Chuyên ngành: Công nghệ ô tô điện và ô tô lai)	7510205	CTO1	A00; A01; C01; C02; D01; D07	150	18,0
14	Công nghệ chế tạo máy	7510202	CTM	A00; A01; C01; C02; D01; D07	60	15,0
15	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	CDT	A00; A01; C01; C02; D01; D07	350	16,0
16	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	7510201	CTC	A00; A01; C01; C02; D01; D07	100	16,0
17	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	CDK	A00; A01; C01; C02; D01; D07	450	18,0
18	Kinh tế công nghiệp	7510604	KCN	A00; A01; X05 (A10); D01; D07; X25 (D84)	50	15,0
19.1	Quản lý công nghiệp	7510601	QLC	A00; A01; X05 (A10); D01; D07; X25 (D84)	60	15,0
19.2	Quản lý công nghiệp (Chuyên ngành: Logistics)	7510601	QLC1	A00; A01; X05 (A10); D01; D07; X25 (D84)	30	15,0
20	Ngôn ngữ Anh	7220201	NNA	A01; D01; D07; D10; D14; D15	40	16,0
21	Kỹ thuật Robot	7520107	KRB	A00; A01; C01; C02; D01; D07	30	16,0

Ghi chú: Ngưỡng điểm xét tuyển lấy theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2025 là tổng điểm 3 môn thi trong tổ hợp đăng ký xét tuyển + (điểm ưu tiên khu vực, đối tượng). Ngưỡng điểm này cũng là ngưỡng điểm xét tuyển của các phương thức xét tuyển theo học bạ THPT; V-SAT đã được quy đổi tương đương theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Ngưỡng điểm xét tuyển tính theo thang điểm 30.

II. Quy tắc quy đổi tương đương điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

2.1. Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025

***. Điểm xét tuyển:**

- **Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + điểm UT (nếu có)**

Trong đó:

- + Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.
- + Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

***. Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp).**

***. Riêng chuyên ngành Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch điểm thi môn Toán phải đạt từ 8,0 điểm trở lên.**

2.2. Xét tuyển theo kết quả học tập ghi trong học bạ THPT

***. Điểm xét tuyển:**

- **Điểm học bạ = Điểm TB cả năm lớp 12 môn 1 + Điểm TB cả năm lớp 12 môn 2 + Điểm TB cả năm lớp 12 môn 3 + điểm UT (nếu có)**

- **Điểm xét tuyển (quy đổi tương đương) = (Điểm học bạ - b)/a = (Điểm học bạ - 6)/0,8**

Trong đó:

- + Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.
- + Với các hệ số a, b (Thông tin tuyển sinh năm 2025) được chọn **a = 0,8** và **b = 6**.
- + Ví dụ: Điểm học bạ của thí sinh theo tổ hợp xét tuyển = 18 điểm, áp dụng công thức trên ta có Điểm xét tuyển (quy đổi tương đương) = $(18 - 6)/0,8 = 15$ điểm.
- + Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

***. Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp).**

***. Riêng chuyên ngành Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch điểm TB cả năm lớp 12 môn Toán phải đạt từ 8,4 điểm trở lên.**

2.3. Xét theo V-SAT trên máy tính

***. Điểm xét tuyển:**

Quy đổi điểm tương đương theo bảng bách phân vị do Đại học Thái Nguyên công bố như sau:

TÓP THỨ	Khoảng	Toán	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$132 < x \leq 150$	$8.5 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$128.5 < x \leq 132$	$8.1 < y \leq 8.5$
10%	Khoảng 3	$122.5 < x \leq 128.5$	$7.75 < y \leq 8.1$
20%	Khoảng 4	$114.5 < x \leq 122.5$	$7.0 < y \leq 7.75$
30%	Khoảng 5	$108 < x \leq 114.5$	$6.6 < y \leq 7.0$
40%	Khoảng 6	$102.5 < x \leq 108$	$6.25 < y \leq 6.6$
50%	Khoảng 7	$97 < x \leq 102.5$	$6.0 < y \leq 6.25$
60%	Khoảng 8	$91 < x \leq 97$	$5.6 < y \leq 6.0$
70%	Khoảng 9	$85 < x \leq 91$	$5.25 < y \leq 5.6$
80%	Khoảng 10	$77 < x \leq 85$	$5.0 < y \leq 5.25$
90%	Khoảng 11	$68 < x \leq 77$	$4.5 < y \leq 5.0$
> 90%	Khoảng 12	$6 < x \leq 68$	$1.5 < y \leq 4.5$

TÓP THỨ	Khoảng	Vật lý	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$123 < x \leq 147$	$9.5 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$118.5 < x \leq 123$	$9.25 < y \leq 9.5$
10%	Khoảng 3	$112.5 < x \leq 118.5$	$9.0 < y \leq 9.25$
20%	Khoảng 4	$105 < x \leq 112.5$	$8.5 < y \leq 9.0$
30%	Khoảng 5	$99.5 < x \leq 105$	$8 < y \leq 8.5$
40%	Khoảng 6	$94.5 < x \leq 99.5$	$7.75 < y \leq 8$
50%	Khoảng 7	$90 < x \leq 94.5$	$7.5 < y \leq 7.75$
60%	Khoảng 8	$85 < x \leq 90$	$7.25 < y \leq 7.5$
70%	Khoảng 9	$80 < x \leq 85$	$6.75 < y \leq 7.25$
80%	Khoảng 10	$74 < x \leq 80$	$6.35 < y \leq 6.75$
90%	Khoảng 11	$66.5 < x \leq 74$	$5.75 < y \leq 6.35$
> 90%	Khoảng 12	$17 < x \leq 66.5$	$3.05 < y \leq 5.75$

TÓP THỨ	Khoảng	Hóa học	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$129 < x \leq 150$	$9.5 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$124.5 < x \leq 129$	$9.25 < y \leq 9.5$
10%	Khoảng 3	$117 < x \leq 124.5$	$8.75 < y \leq 9.25$
20%	Khoảng 4	$107.5 < x \leq 117$	$8.25 < y \leq 8.75$
30%	Khoảng 5	$100.5 < x \leq 107.5$	$7.75 < y \leq 8.25$
40%	Khoảng 6	$94 < x \leq 100.5$	$7.25 < y \leq 7.75$
50%	Khoảng 7	$88 < x \leq 94$	$6.75 < y \leq 7.25$
60%	Khoảng 8	$81.5 < x \leq 88$	$6.25 < y \leq 6.75$
70%	Khoảng 9	$75.5 < x \leq 81.5$	$5.75 < y \leq 6.25$
80%	Khoảng 10	$68.5 < x \leq 75.5$	$5.25 < y \leq 5.75$
90%	Khoảng 11	$59.5 < x \leq 68.5$	$4.6 < y \leq 5.25$
> 90%	Khoảng 12	$20 < x \leq 59.5$	$1.35 < y \leq 4.6$

TÓP THỨ	Khoảng	Sinh học	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$130.5 < x \leq 150$	$9 < y \leq 9.75$
5%	Khoảng 2	$126.5 < x \leq 130.5$	$8.75 < y \leq 9$
10%	Khoảng 3	$120.5 < x \leq 126.5$	$8.34 < y \leq 8.75$
20%	Khoảng 4	$112.5 < x \leq 120.5$	$7.85 < y \leq 8.34$

TÓP THỨ	Khoảng	Sinh học	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
30%	Khoảng 5	$105.5 < x \leq 112.5$	$7.5 < y \leq 7.85$
40%	Khoảng 6	$100 < x \leq 105.5$	$7.25 < y \leq 7.5$
50%	Khoảng 7	$94.5 < x \leq 100$	$6.85 < y \leq 7.25$
60%	Khoảng 8	$88.5 < x \leq 94.5$	$6.5 < y \leq 6.85$
70%	Khoảng 9	$82.5 < x \leq 88.5$	$6.25 < y \leq 6.5$
80%	Khoảng 10	$76 < x \leq 82.5$	$5.85 < y \leq 6.25$
90%	Khoảng 11	$66.5 < x \leq 76$	$5.25 < y \leq 5.85$
> 90%	Khoảng 12	$26.5 < x \leq 66.5$	$2.8 < y \leq 5.25$

TÓP THỨ	Khoảng	Lịch sử	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$133.5 < x \leq 150$	$9.75 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$131 < x \leq 133.5$	$9.5 < y \leq 9.75$
10%	Khoảng 3	$126.5 < x \leq 131$	$9.25 < y \leq 9.5$
20%	Khoảng 4	$120.5 < x \leq 126.5$	$9 < y \leq 9.25$
30%	Khoảng 5	$115 < x \leq 120.5$	$8.5 < y \leq 9$
40%	Khoảng 6	$110 < x \leq 115$	$8.25 < y \leq 8.5$
50%	Khoảng 7	$105.5 < x \leq 110$	$8 < y \leq 8.25$
60%	Khoảng 8	$101 < x \leq 105.5$	$7.75 < y \leq 8$
70%	Khoảng 9	$95.5 < x \leq 101$	$7.5 < y \leq 7.75$
80%	Khoảng 10	$88.5 < x \leq 95.5$	$7 < y \leq 7.5$
90%	Khoảng 11	$79.5 < x \leq 88.5$	$6.35 < y \leq 7$
> 90%	Khoảng 12	$36.5 < x \leq 79.5$	$2.95 < y \leq 6.35$

TÓP THỨ	Khoảng	Địa lý	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$124 < x \leq 141$	10
5%	Khoảng 2	$120.5 < x \leq 124$	10
10%	Khoảng 3	$115.5 < x \leq 120.5$	$9.75 < y \leq 10$
20%	Khoảng 4	$108.5 < x \leq 115.5$	$9.25 < y \leq 9.75$
30%	Khoảng 5	$103 < x \leq 108.5$	$9 < y \leq 9.25$
40%	Khoảng 6	$98.5 < x \leq 103$	$8.75 < y \leq 9$
50%	Khoảng 7	$94 < x \leq 98.5$	$8.5 < y \leq 8.75$
60%	Khoảng 8	$89.5 < x \leq 94$	$8.25 < y \leq 8.5$
70%	Khoảng 9	$84.5 < x \leq 89.5$	$7.75 < y \leq 8.25$
80%	Khoảng 10	$79 < x \leq 84.5$	$7.25 < y \leq 7.75$
90%	Khoảng 11	$71 < x \leq 79$	$6.5 < y \leq 7.25$
> 90%	Khoảng 12	$31 < x \leq 71$	$3 < y \leq 6.5$

TÓP THỨ	Khoảng	Tiếng Anh	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$131 < x \leq 150$	$7.75 < y \leq 9.75$
5%	Khoảng 2	$127.5 < x \leq 131$	$7.5 < y \leq 7.75$
10%	Khoảng 3	$120.5 < x \leq 127.5$	$7 < y \leq 7.5$
20%	Khoảng 4	$112 < x \leq 120.5$	$6.5 < y \leq 7$
30%	Khoảng 5	$105 < x \leq 112$	$6 < y \leq 6.5$
40%	Khoảng 6	$98.5 < x \leq 105$	$5.75 < y \leq 6$
50%	Khoảng 7	$92 < x \leq 98.5$	$5.5 < y \leq 5.75$
60%	Khoảng 8	$85.5 < x \leq 92$	$5.25 < y \leq 5.5$
70%	Khoảng 9	$78.5 < x \leq 85.5$	$5 < y \leq 5.25$

TÓP THỨ	Khoảng	Tiếng Anh	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
80%	Khoảng 10	$70.5 < x \leq 78.5$	$4.5 < y \leq 5$
90%	Khoảng 11	$60 < x \leq 70.5$	$4 < y \leq 4.5$
> 90%	Khoảng 12	$20.5 < x \leq 60$	$1.25 < y \leq 4$

TÓP THỨ	Khoảng	Ngữ văn	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$129.5 < x \leq 146$	$9.25 < y \leq 9.75$
5%	Khoảng 2	$127.5 < x \leq 129.5$	$9.0 < y \leq 9.25$
10%	Khoảng 3	$124 < x \leq 127.5$	9.0
20%	Khoảng 4	$119.5 < x \leq 124$	$8.75 < y \leq 9.0$
30%	Khoảng 5	$115.5 < x \leq 119.5$	$8.5 < y \leq 8.75$
40%	Khoảng 6	$112.5 < x \leq 115.5$	$8.25 < y \leq 8.5$
50%	Khoảng 7	$109 < x \leq 112.5$	$8 < y \leq 8.25$
60%	Khoảng 8	$106 < x \leq 109$	$7.75 < y \leq 8.0$
70%	Khoảng 9	$102 < x \leq 106$	$7.5 < y \leq 7.75$
80%	Khoảng 10	$97 < x \leq 102$	$7.25 < y \leq 7.5$
90%	Khoảng 11	$90 < x \leq 97$	$6.75 < y \leq 7.25$
> 90%	Khoảng 12	$5 < x \leq 90$	$3.5 < y \leq 6.75$

Trong đó quy đổi tương đương điểm các môn thi V-SAT theo các môn thi tốt nghiệp THPT 2025 ở các khoảng điểm trong bảng bách phân vị được thực hiện như sau:

Ví dụ, một học sinh có điểm V-SAT môn Toán $x = 115$ trong khoảng $114.5 < x \leq 122.5$ thuộc TÓP THỨ 20% nên $a = 114.5$; $b = 122.5$; $c = 7.0$ và $d = 7.75$. Áp dụng công thức nội suy tuyến tính, điểm sau khi quy đổi sang điểm THPT là:

$$y = c + \left(\frac{x-a}{b-a} \right) \times (d-c) = 7 + \left(\frac{115-114.5}{122.5-114.5} \right) \times (7.75-7) = 7.05$$

- **Điểm xét tuyển** (quy đổi tương đương) = **Điểm quy đổi môn 1 + Điểm quy đổi môn 2 + Điểm quy đổi môn 3 + điểm UT (nếu có)**

*. **Điểm xét tuyển** giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp).

*. **Riêng chuyên ngành Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch điểm thi môn Toán quy đổi tương đương phải đạt từ 8,0 điểm trở lên.**

Nơi nhận:

- HT, PHT (đề b/c);
- Website;
- HĐTS ĐHKTCN;
- Lưu VT, TTTS&TT (H05b).

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Đỗ Trung Hải